

Số: 032/GĐ-TCHC

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 01 năm 2021

CÔNG BỐ THÔNG TIN BẤT THƯỜNG

**Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

1. Tên Công ty: Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Định.
2. Mã chứng khoán: GDW
3. Địa chỉ trụ sở chính: 2Bis Nơ Trang Long, Phường 14, quận Bình Thạnh, TP. HCM.
4. Điện thoại : 38 412 656 Fax: 38 412 524.
5. Email: gd@giadinhwater.vn
6. Nội dung thông tin công bố:

Công bố thông tin bất thường 24h về việc nhận được Thông báo kết quả kiểm toán tại Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Định.

7. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 13/01/2021 tại đường dẫn: www.capnuocgiadinh.vn (vào mục Tin cổ đông)

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố.

Đính kèm:

- Công văn số 081/CV-GĐ-KTTC ngày 13/01/2021
- Thông báo kết quả kiểm toán tại Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Định.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thành viên HĐQT;
- Trưởng ban KS;
- Ban Giám đốc;
- KTT Công ty;
- Lưu (NQTC).



**Người đại diện pháp luật
Giám đốc**

Nguyễn Văn Đăng

Số : **081** /CV -GD - KTTC

TP.HCM, ngày **13** tháng 01 năm 20**21**

V/v : “Công bố thông tin bất thường”

Kính gửi : - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

1. Căn cứ quyết định số: 1410/QĐ-KTNN ngày 9/10/2020 của Tổng Kiểm toán Nhà nước về việc kiểm toán Báo cáo tài chính, các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng nguồn vốn, tài sản nhà nước năm 2019 của Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – TNHH MTV và các đơn vị thành viên, trong đó có Công Ty Cổ phần Cấp nước Gia Định .

2. Qua thời gian kiểm toán, đến ngày 13/01/2021 Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Định mới nhận được thông báo kết quả kiểm toán báo cáo tài chính năm 2019 của Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Định số: 664 /TB-KV IV đề ngày 31/12/2020 của Kiểm toán Nhà nước khu vực IV.

3. Theo kết luận của Kiểm toán Nhà nước khu vực IV Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Định phải thực hiện điều chỉnh số liệu trên sổ kế toán và Báo cáo tài chính năm 2019 theo kết quả kiểm toán tại Báo cáo kiểm toán. Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Định sẽ điều chỉnh trong thời gian sớm nhất.

Vậy Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Định xin công bố thông tin bất thường này đến Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội để biết.

(Đính kèm Thông báo kết quả Kiểm toán của kiểm toán Nhà nước Khu vực IV)



NGUYỄN VĂN ĐĂNG

Nơi nhận :

-Như trên

-KTTC

-Lưu (T3)

KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC
KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC KHU VỰC IVCỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 664/TB - KV IV

TP. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 12 năm 2020

CTY CP CẤP NƯỚC GIA ĐỊNH

Số: 051

Ngày: 13/1/21

Chuyển: CT #001, BGR, PMS

P. Kế toán

**THÔNG BÁO KẾT QUẢ KIỂM TOÁN
TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC GIA ĐỊNH**Kính gửi: - Chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Định
- Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Định

Thực hiện Quyết định số 1410/QĐ-KTNN ngày 09/10/2020 của Tổng Kiểm toán nhà nước về việc kiểm toán Báo cáo tài chính, các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn, tài sản nhà nước năm 2019 của Tổng công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV. Tổ kiểm toán số 02 thuộc Đoàn Kiểm toán nhà nước tại Tổng công ty Cấp nước Sài Gòn của Kiểm toán nhà nước khu vực IV đã tiến hành kiểm toán tại Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Định (sau đây gọi tắt là Công ty) từ ngày 23/11/2020 đến ngày 30/11/2020.

Căn cứ Báo cáo kiểm toán của Đoàn Kiểm toán nhà nước đã được phát hành và kết quả kiểm toán của Tổ kiểm toán tại đơn vị, Kiểm toán nhà nước khu vực IV thông báo kết luận và kiến nghị kiểm toán đối với đơn vị như sau:

I. KẾT LUẬN KIỂM TOÁN

Các đánh giá, nhận xét đã được thể hiện trong Biên bản kiểm toán của Tổ kiểm toán được ký với đơn vị ngày 08 tháng 12 năm 2020. Sau đây là một số kết luận chủ yếu sau:

1. Xác nhận về tính trung thực, hợp lý của Báo cáo tài chính**1.1. Kết quả kiểm toán số liệu Báo cáo tài chính**

(Chi tiết tại Phụ lục 05/HSKT-KTNN kèm theo).

1.2. Ý kiến xác nhận về tính trung thực, hợp lý của Báo cáo tài chính

Trách nhiệm của đơn vị được kiểm toán: Lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính năm 2019 của Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Định theo khuôn khổ về lập và trình bày Báo cáo tài chính phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan; thực hiện kiểm soát nội bộ mà đơn vị xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Tổ kiểm toán: Đưa ra ý kiến độc lập về Báo cáo tài chính năm 2019 của đơn vị dựa trên kết quả kiểm toán tại đơn vị.

Ý kiến của Đoàn kiểm toán: Ngoại trừ sự ảnh hưởng của các vấn đề gồm: Phạm vi, giới hạn kiểm toán; giá mua sỉ nước sạch tại Công ty mẹ; các sai sót phát hiện tại phụ lục kèm theo và các nội dung chưa điều chỉnh theo quy định, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính của đơn vị lập đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại thời điểm lập báo cáo, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng và các quy định pháp lý có liên quan trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của đơn vị được kiểm toán.



2. Kiểm toán việc tuân thủ pháp luật, chính sách, chế độ tài chính - kế toán, quản lý tài chính, tài sản công

- Cuối năm có thực hiện đối chiếu công nợ, tuy nhiên chưa đầy đủ, cụ thể: Phải thu ngắn hạn của khách hàng, tỷ lệ đối chiếu 3%; Ứng trước cho người bán, tỷ lệ đối chiếu 51,74%; Nhận ký quỹ, ký cược, tỷ lệ đối chiếu 43%; Phải trả phải nộp khác, tỷ lệ đối chiếu 53,2%; Khách hàng ứng tiền trước, tỷ lệ đối chiếu 45%.

- Chưa ghi nhận doanh thu từ phí bảo vệ môi trường được để lại; chưa hạch toán đầy đủ thu nhập khác đối với các khoản công nợ phải trả nhưng không phải trả và tiền bồi thường di dời Hệ thống cấp nước;

- Chi phí nguyên vật liệu phát sinh không tương ứng với doanh thu trong kỳ; chi phí thay thế đường ống mục hình thành TSCĐ nhưng tính vào chi phí kinh doanh trong năm;

- Chưa loại trừ thù lao của Hội đồng quản trị không chuyên trách khi kê khai thuế TNDN; chưa kê khai đầy đủ khoản thu nhập chịu thuế TNCN của người lao động;

- Chưa tính đầy đủ mức lương và các khoản bổ sung hàng tháng để đóng BHXH, BHYT, BHTN theo quy định tại điều 6, Quyết định 595/QĐ-BHXH ngày 14/4/2017 của Tổng Giám đốc BHXH Việt Nam.

- Giá mua sỉ nước sạch của Công ty mẹ: Đến thời điểm kiểm toán Công ty và Công ty mẹ chưa thống nhất về việc điều chỉnh đơn giá mua, bán sỉ nước sạch, chênh lệch giữa giá mới so với giá cũ mà Công ty chưa thanh toán cho Công ty mẹ đến 31/12/2019 là 39.333 triệu đồng và tính đến 30/9/2020 là 78.322 triệu đồng. Nguyên nhân do Người đại diện vốn của Tổng công ty tại các công ty con bị hạn chế quyền biểu quyết trong các cuộc họp Hội đồng quản trị công ty liên quan đến nội dung thay đổi đơn giá nước trong hợp đồng (theo quy định tại Khoản 2 Điều 162 Luật Doanh nghiệp 2014), nên Công ty mẹ không chỉ đạo được các công ty con (thông qua Người đại diện vốn) trong việc thương thảo lại đơn giá nước. Việc tranh chấp giá nước kéo dài nhưng Tổng công ty và Công ty con chưa có văn bản đề nghị Sở Tài chính tổ chức hiệp thương để xử lý dứt điểm theo quy định tại Khoản 1, Điều 7 Thông tư liên tịch số 75/2012/TTLT-BTC-BXD-BNNPTNT ngày 15/5/2012.

II. KIẾN NGHỊ

1.1. Kiến nghị điều chỉnh sổ kế toán, Báo cáo tài chính: Điều chỉnh sổ kế toán và Báo cáo tài chính năm 2019 theo ý kiến kết luận của Kiểm toán nhà nước.

1.2. Kiến nghị về xử lý tài chính: Nộp NSNN số thuế do KTNN xác định tăng thêm 2.191.919.395 đồng, gồm: Thuế Thu nhập doanh nghiệp 2.102.122.205 đồng và thuế Thu nhập cá nhân 89.797.190 đồng.

1.3. Kiến nghị chấn chỉnh công tác quản lý, sử dụng tài chính công, tài sản công:

(1) Thực hiện đối chiếu xác nhận đầy đủ các khoản nợ phải thu, phải trả vào thời điểm cuối năm khi lập Báo cáo tài chính.

(2) Xác định số BHXH, BHYT, BHTN phải nộp theo đúng quy định hiện hành và quyết toán với cơ quan BHXH do chưa tính đầy đủ mức lương và các

khoản bổ sung theo quy định tại Điều 6, Quyết định 595/QĐ-BHXH ngày 14/4/2017 của Tổng Giám đốc BHXH Việt Nam.

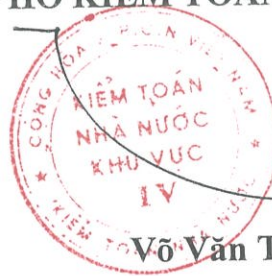
Đề nghị Chủ tịch Hội đồng quản trị và Giám đốc Công ty CP Cấp nước Gia Định chỉ đạo đơn vị thực hiện nghiêm túc, kịp thời các kiến nghị của Kiểm toán nhà nước và báo cáo kết quả thực hiện về Tổng công ty Cấp nước Sài Gòn – TNHH MTV để tổng hợp báo cáo về Kiểm toán nhà nước khu vực IV theo địa chỉ 49 Pasteur, phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh trước ngày 30/6/2021. Trong Báo cáo kết quả thực hiện kiến nghị kiểm toán cần nêu rõ: Những kiến nghị đã thực hiện; kiến nghị đang thực hiện; kiến nghị chưa thực hiện (với những kiến nghị đã thực hiện cần ghi rõ tên bằng chứng, photo kèm theo các chứng từ, tài liệu,... để chứng minh; với kiến nghị đang thực hiện và kiến nghị chưa thực hiện phải giải thích rõ lý do).

Thông báo này gồm 03 trang, từ trang 01 đến trang 03 và Phụ lục số 05 là bộ phận không tách rời của Thông báo này. *do*

Nơi nhận:

- Như trên;
- TCT Cấp nước Sài Gòn TNHH MTV;
- Vụ Chế độ và KSCLKT;
- KTNN Khu vực IV;
- Lưu: ĐKT, VT.

**KT. KIỂM TOÁN TRƯỞNG
PHÓ KIỂM TOÁN TRƯỞNG**



Võ Văn Thọ



HƯỚNG DẪN GHI CHÉP CHỨNG TỪ THỰC HIỆN KIẾN NGHỊ KIỂM TOÁN CỦA KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC

1. Đối với kiến nghị tăng thu về thuế, phí, thu khác và các khoản chi sai,... nộp tại kho bạc nhà nước: Các chứng từ nộp tiền vào kho bạc nhà nước nơi đơn vị được kiểm toán giao dịch (*giấy nộp tiền, ủy nhiệm chi, giấy nộp trả kinh phí, lệnh chuyển có,...*), ngoài việc ghi rõ nội dung kiến nghị kiểm toán, số tiền cụ thể theo quy định, còn phải ghi rõ “*Nộp NSNN thực hiện theo kiến nghị của KTNN niên độ ngân sách năm 2019 tại Báo cáo kiểm toán phát hành theo Công văn số 521/KTNN-TH ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Kiểm toán nhà nước và theo Công văn số 655/KTNN KVIV-TH ngày 31/12/2020 của Kiểm toán nhà nước khu vực IV gửi kho bạc nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh*” đồng thời đánh dấu vào ô KTNN trên giấy nộp tiền vào NSNN. Đối với trường hợp kiến nghị cơ quan thuế xử phạt, truy thu thuế đối với các đơn vị: Quyết định xử phạt, truy thu của cơ quan quản lý thuế ghi rõ nội dung “*xử phạt, truy thu theo kiến nghị của KTNN niên độ ngân sách năm 2019*”; Giấy nộp tiền vào Ngân sách nhà nước ghi rõ: “*Nộp tiền xử phạt, truy thu theo kiến nghị của KTNN niên độ ngân sách năm 2019*”.



**PHỤ LỤC KẾT QUẢ KIỂM TOÁN BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC GIA ĐỊNH**

I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI NGÀY 31/12/2019

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
A	B	1		
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	135.312.660.040	136.915.938.109	1.603.278.069
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	101.160.723.468	101.160.723.468	
1. Tiền	111	71.160.723.468	71.160.723.468	
2. Các khoản tương đương tiền	112	30.000.000.000	30.000.000.000	
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	3.000.000.000	3.000.000.000	
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	3.000.000.000	3.000.000.000	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	10.378.185.500	10.533.880.690	155.695.190
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	7.471.801.082	7.471.801.082	
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	2.644.740.794	2.644.740.794	
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	2.979.417.059	3.135.112.249	155.695.190
5. Dự phòng phải thu khó đòi	137	(2.717.773.435)	(2.717.773.435)	
IV. Hàng tồn kho	140	14.868.482.768	16.316.065.647	1.447.582.879
1. Hàng tồn kho	141	14.868.482.768	16.316.065.647	1.447.582.879
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	5.905.268.304	5.905.268.304	
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.102.197.670	4.102.197.670	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	1.058.693.962	1.058.693.962	
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	744.376.672	744.376.672	
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200	165.378.581.549	169.538.181.087	4.159.599.538
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	1.836.147.821	1.836.147.821	
6. Phải thu dài hạn khác	216	1.836.147.821	1.836.147.821	
II. Tài sản cố định	220	155.138.073.251	157.681.343.641	2.543.270.390
1. Tài sản cố định hữu hình	221	154.707.055.037	157.250.325.427	2.543.270.390
- Nguyên giá	222	458.932.449.162	461.606.590.188	2.674.141.026
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(304.225.394.125)	(304.356.264.761)	(130.870.636)
2. Tài sản cố định vô hình	227	431.018.214	431.018.214	
- Nguyên giá	228	5.902.194.624	5.902.194.624	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(5.471.176.410)	(5.471.176.410)	
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	5.894.270.818	7.510.599.966	1.616.329.148
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	241	5.894.270.818	7.510.599.966	1.616.329.148
VI. Tài sản dài hạn khác	260	2.510.089.659	2.510.089.659	
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	2.510.089.659	2.510.089.659	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	300.691.241.589	306.454.119.196	5.762.877.607
C. NỢ PHẢI TRẢ	300	145.662.710.907	141.941.722.304	(3.720.988.603)
I. Nợ ngắn hạn	310	116.937.008.291	113.216.019.688	(3.720.988.603)
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	82.569.556.554	81.645.562.540	(923.994.014)
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	7.511.339.826	3.697.136.569	(3.814.203.257)
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	4.838.467.629	7.030.387.024	2.191.919.395
4. Phải trả người lao động	314	11.916.174.359	11.410.393.343	(505.781.016)
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	2.867.754.730	2.867.754.730	
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.942.664.232	4.942.664.232	
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	2.291.050.961	2.291.050.961	
II. Nợ dài hạn	330	28.725.702.616	28.725.702.616	

7. Phải trả dài hạn khác	337	545.276.805	545.276.805	
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	28.180.425.811	28.180.425.811	
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	155.028.530.682	163.843.467.181	8.814.936.499
I. Vốn chủ sở hữu	410	155.028.530.682	163.843.467.181	8.814.936.499
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	95.000.000.000	95.000.000.000	
2. Quỹ đầu tư phát triển	412	37.588.539.610	37.588.539.610	
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	22.439.991.072	31.254.927.571	8.814.936.499
- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		5.327.946.799	5.327.946.799	
- LNST chưa phân phối năm nay		17.112.044.273	25.926.980.772	8.814.936.499
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	300.691.241.589	306.454.119.196	5.762.877.607

* Nguyên nhân chênh lệch

- Phải thu ngắn hạn khác tăng do	155.695.190
+ Tăng phải thu nhà cung cấp dịch vụ tư vấn khảo sát dự án PTMLCN DMA Số 3,4 P.3 – Q. Bình Thạnh do dự án chưa thực hiện.	65.898.000
+ Tăng phải thu thuế TNCN đối với các cá nhân chưa kê khai chưa đầy đủ các khoản thu nhập chịu thuế TNCN phát sinh trong năm.	89.797.190
- Hàng tồn kho tăng do giảm chi phí nguyên vật liệu phát sinh không phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ theo quy định tại Đoạn 6 Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 của Bộ Tài chính.	1.447.582.879
- Nguyên giá TSCĐ tăng do tăng TSCĐ một số dự án sửa chữa ống mục đơn vị đầu tư mới đường ống có đường kính lớn từ 180 mm trở lên mang tính chất đầu tư XD CB hình thành TSCĐ nhưng đơn vị hạch toán vào chi phí trong kỳ.	2.674.141.026
- Giá trị hao mòn TSCĐ hữu hình tăng do tăng khấu hao một số dự án sửa chữa ống mục nêu trên.	130.870.636
- Xây dựng cơ bản dở dang tăng do giá trị dở dang một số dự án sửa chữa ống mục (chưa nghiệm thu), đơn vị đầu tư mới đường ống có đường kính lớn từ 180 mm trở lên mang tính chất đầu tư XD CB hình thành TSCĐ nhưng kết chuyển vào chi phí trong kỳ.	1.616.329.148
- Phải trả người bán ngắn hạn giảm do kết chuyển thu nhập khác các khoản công nợ phải trả tồn đọng lâu năm nhưng người bán không làm hồ sơ đề nghị thanh toán.	923.994.014
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn giảm, do:	3.814.203.257
+ Kết chuyển thu nhập khác những khoản phải trả khách hàng tồn đọng nhiều năm nhưng không xác định được đối tượng nợ	100.839.639
+ Kết chuyển thu nhập khác các khoản nhận bồi thường di dời hệ thống cấp nước đơn vị chưa hạch toán.	3.713.363.618
- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước tăng theo kết quả tại Phụ lục 02c/BBKT-DN	2.191.919.395
- Phải trả người lao động giảm do điều chỉnh hạch toán tăng doanh thu khoản phí bảo vệ môi trường được để lại.	505.781.016

II. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NĂM 2019

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
A	B	1	2	3 = 2 - 1
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	519.205.577.321	519.666.555.874	460.978.553
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	889.706.936	889.706.936	

3. Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	518.315.870.385	518.776.848.938	460.978.553
4. Giá vốn hàng bán	11	323.327.854.136	323.327.854.136	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20	194.988.016.249	195.448.994.802	460.978.553
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	1.770.117.168	1.770.117.168	
7. Chi phí tài chính	22	2.838.191.375	2.838.191.375	
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	2.838.191.375	2.838.191.375	
8. Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết	24	0	0	
9. Chi phí bán hàng	25	120.502.344.789	114.895.162.372	(5.607.182.417)
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	52.301.133.608	52.301.133.608	
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 + 24 - 22 - 25 - 26)	30	21.116.463.645	27.184.624.615	6.068.160.970
12. Thu nhập khác	31	545.218.808	5.283.416.079	4.738.197.271
13. Chi phí khác	32	660.667.264	594.769.264	(65.898.000)
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	(115.448.456)	4.688.646.815	4.804.095.271
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (60 = 30 + 40 + 41)	50	21.001.015.189	31.873.271.430	10.872.256.241
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	3.888.970.916	5.991.093.121	2.102.122.205
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	0	0	
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60	17.112.044.273	25.926.908.772	8.814.936.499

*Nguyên nhân chênh lệch:

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng do công ty chưa ghi nhận khoản phí bảo vệ môi trường được để lại	505.781.016
- Chi phí bán hàng giảm do:	5.607.182.417
+ Giảm chi phí nguyên vật liệu phát sinh không phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ theo quy định tại đoạn 6 Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC.	1.447.582.879
+ Điều chỉnh giá trị dự án sửa chữa ống mục đơn vị đầu tư mới đường ống có đường kính lớn từ 180 mm trở lên mang tính chất đầu tư XDCB hình thành TSCĐ nhưng kết chuyển vào chi phí trong kỳ	4.290.470.174
- Tăng chi phí khấu hao đối với các dự án sửa chữa ống mục hình thành TSCĐ nêu trên.	130.870.636
- Thu nhập khác tăng do	4.738.197.271
+ Kết chuyển thu nhập khác các khoản công nợ phải trả tồn đọng lâu năm nhưng người bán không làm hồ sơ đề nghị thanh toán	923.994.014
+ Kết chuyển thu nhập khác những khoản phải trả khách hàng tồn đọng nhiều năm nhưng không xác định được đối tượng nợ	100.839.639
+ Kết chuyển thu nhập khác các khoản nhận bồi thường di dời hệ thống cấp nước đơn vị chưa hạch toán	3.713.363.618
- Chi phí khác giảm do tăng phải thu nhà cung cấp dịch vụ tư vấn khảo sát dự án PTMLCN DMA Số 3,4 P.3 – Q. Bình Thạnh do dự án chưa thực hiện, tuy nhiên không làm tăng thuế phải nộp do đơn vị đã tự loại ra khỏi chi phí tính thuế.	65.898.000
- Chi phí thuế TNDN hiện hành tăng theo kết quả Phụ lục 02c/BBKT-DN	2.102.122.205

III. THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH ĐẾN 31/12/2019**a. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước: Không phát sinh****b. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:***Đơn vị tính: Đồng*

STT	Chỉ tiêu	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
I	Thuế	31.360.561.950	32.838.749.171	2.191.919.395
1	Thuế Thu nhập doanh nghiệp	3.888.970.916	5.277.360.947	2.102.122.205
2	Thuế Thu nhập cá nhân	1.191.504.257	1.281.301.447	89.797.190
3	Thuế GTGT	26.280.086.777	26.280.086.777	0
II	Các khoản phải nộp khác	51.159.682.935	51.159.682.935	0
1	Phí bảo vệ môi trường	50.074.682.557	50.074.682.557	0
2	Tiền thuê đất	1.082.000.378	1.082.000.378	0
3	Các khoản phải nộp khác	3.000.000	3.000.000	0
	Tổng cộng (I + II)	82.520.244.885	83.998.432.106	2.191.919.395

* Nguyên nhân chênh lệch

- Thuế TNCN tăng do đơn vị kê khai chưa đầy đủ các khoản thu nhập chịu thuế TNCN của các cá nhân phát sinh trong năm 89.797.190
- Thuế TNDN tăng do kết quả kinh doanh thay đổi và giảm chi phí tính thuế đối với thù lao của thành viên hội đồng quản trị không trực tiếp tham gia điều hành sản xuất kinh doanh. 2.102.122.205

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN KIỂM TOÁN
TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC GIA ĐỊNH

Thực hiện Quyết định số 1410/QĐ-KTNN ngày 09/10/2020 của Tổng Kiểm toán nhà nước về việc kiểm toán Báo cáo tài chính, các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn, tài sản nhà nước năm 2019 của Tổng công ty Cấp nước Sài Gòn –TNHH MTV. Tổ kiểm toán số 02 thuộc Đoàn Kiểm toán nhà nước tại Tổng công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH MTV của Kiểm toán nhà nước khu vực IV đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính, các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn, tài sản nhà nước năm 2019 của Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Định (sau đây gọi tắt là Công ty) từ ngày 23/11/2020 đến ngày 30/11/2020.

Hôm nay, ngày 08 tháng 12 năm 2020 tại Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Định, chúng tôi gồm:

A. Kiểm toán nhà nước khu vực IV

- | | |
|-----------------------|---------------------------------------|
| 1. Ông Võ Văn Thọ | Trưởng đoàn, Số hiệu thẻ KTVNN: B0275 |
| 2. Bà Đỗ Thị Nhung | Tổ trưởng, Số hiệu thẻ KTVNN: B0283 |
| 3. Ông Lê Quang Sơn | Kiểm toán viên, Số thẻ KTVNN: C0696 |
| 4. Bà Lê Thị Thu Hồng | Kiểm toán viên, Số thẻ KTVNN: C0722 |
| 5. Ông Nguyễn Tấn Tài | Chuyên viên |

B. Đại diện Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Định

- | | |
|-----------------------------|-----------------|
| 1. Ông Nguyễn Văn Đăng | Giám Đốc; |
| 2. Bà Nguyễn Thị Quỳnh Diệp | Kế toán trưởng. |

Cùng nhau thống nhất lập Biên bản kiểm toán như sau:

1. Nội dung kiểm toán

- Kiểm toán tài sản, nguồn vốn, doanh thu, chi phí, các khoản phải nộp ngân sách nhà nước; chi phí đầu tư thực hiện dự án.
- Kiểm toán việc quản lý, sử dụng đất đai; việc cơ cấu lại, sắp xếp, đổi mới, thoái vốn; giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động và công khai thông tin tài chính.
- Kiểm toán việc chấp hành pháp luật, chính sách, chế độ quản lý tài chính - kế toán, quản lý đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản của nhà nước.

2. Phạm vi và giới hạn kiểm toán

2.1. Phạm vi kiểm toán

- Danh mục các báo cáo được kiểm toán; các đơn vị được đối chiếu; các dự án thực hiện chọn mẫu kiểm toán - nếu có (tại Phụ lục số 01/BBKT-DN);
- Thời kỳ được kiểm toán: Niên độ tài chính 2019 và các thời kỳ trước sau có liên quan;
- Đơn vị được kiểm toán: Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Định.

Y CP CẤP NƯỚC GIA ĐỊNH
Số: 051
Ngày: 13/11/21
Chuyển:

ĐẾN



2.2. Giới hạn kiểm toán

Tổ kiểm toán không chứng kiến việc kiểm kê tài sản, tiền mặt tồn quỹ, vật tư, thành phẩm, hàng hoá, sản phẩm dở dang tại thời điểm 31/12/2019; không thực hiện xác minh, đối chiếu chứng từ và hóa đơn đầu vào đơn vị đã kê khai khấu trừ và đã hạch toán trong năm 2019; không tổ chức đối chiếu, xác nhận tất cả các khoản nợ phải thu, phải trả; không kiểm toán báo cáo lưu chuyển tiền tệ; không kiểm toán số dư đầu kỳ của Báo cáo tài chính, chỉ thực hiện đối chiếu số dư ngày 31/12/2018 chuyển sang ngày 01/01/2019; không kiểm toán chi tiết vốn đầu tư thực hiện các dự án đầu tư XDCB. Tổ kiểm toán thực hiện kiểm toán theo phương pháp chọn mẫu căn cứ số liệu trên Báo cáo tài chính, sổ kế toán, hóa đơn và chứng từ kế toán do đơn vị xuất trình tại thời điểm kiểm toán. Đơn vị phải chịu trách nhiệm về nguồn gốc, tính chính xác, trung thực, khách quan của thông tin, tài liệu đã cung cấp cho Tổ kiểm toán. Riêng công tác quản lý, sử dụng đất, Tổ Kiểm toán không tiến hành đo đạc và quan sát thực tế diện tích các khu đất đơn vị đang được giao quản lý và sử dụng, chỉ ghi nhận thực trạng số liệu theo báo cáo của đơn vị.

3. Căn cứ kiểm toán

- Luật Kiểm toán nhà nước, Luật doanh nghiệp, Luật Kế toán, Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan;

- Hệ thống chuẩn mực kiểm toán, Quy trình kiểm toán, Quy chế Tổ chức và hoạt động Đoàn kiểm toán của Kiểm toán nhà nước;

- Biên bản kiểm toán được lập trên cơ sở các bằng chứng kiểm toán, Biên bản xác nhận số liệu và tình hình kiểm toán của Kiểm toán viên, Báo cáo tài chính năm 2019 của Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Định được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam lập ngày 02 tháng 03 năm 2020 và các tài liệu có liên quan.

PHẦN THỨ NHẤT

ĐÁNH GIÁ, XÁC NHẬN KIỂM TOÁN

I. KIỂM TOÁN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. Kiểm toán số liệu Báo cáo tài chính

- Kiểm toán Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2019 (Chi tiết Phụ lục 02a/BBKT-DN kèm theo);

- Kiểm toán Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2019 (Chi tiết Phụ lục 02b/BBKT-DN kèm theo);

- Kiểm toán Thực hiện nghĩa vụ với NSNN đến 31/12/2019 (Chi tiết Phụ lục 02c/BBKT-DN kèm theo);

2. Ý kiến xác nhận về tính trung thực, hợp lý của Báo cáo tài chính

- **Trách nhiệm của đơn vị được kiểm toán:** Lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính năm 2019 của Công ty CP Cấp nước Gia Định theo khuôn khổ về lập và trình bày Báo cáo tài chính phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan; thực hiện kiểm soát nội bộ mà đơn vị xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

- **Trách nhiệm của Tổ kiểm toán:** Đưa ra ý kiến độc lập về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán dựa trên căn cứ, phạm vi, giới hạn (nêu tại phần đầu của Biên bản kiểm toán), các hồ sơ tài liệu do đơn vị cung cấp, tuân thủ các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch kiểm toán và thực hiện cuộc kiểm toán theo phương pháp chuyên môn cần thiết dựa trên xét đoán của kiểm toán viên để thu thập bằng chứng kiểm toán (kiểm tra, đối chiếu, phỏng vấn...).

- **Ý kiến xác nhận về tính trung thực, hợp lý của Báo cáo tài chính:** Theo ý kiến của Tổ kiểm toán nhà nước, ngoại trừ sự ảnh hưởng của các vấn đề gồm: Phạm vi, giới hạn kiểm toán, giá mua sỉ nước sạch tại Công ty mẹ, các sai sót phát hiện tại các phụ lục kèm theo và các nội dung chưa điều chỉnh theo quy định. Xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính của Công ty lập đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại thời điểm lập báo cáo, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng và quy định pháp luật có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

II. KIỂM TOÁN CHẤP HÀNH PHÁP LUẬT, CHÍNH SÁCH, CHẾ ĐỘ TÀI CHÍNH, KẾ TOÁN VÀ QUẢN LÝ, SỬ DỤNG VỐN, TIỀN VÀ TÀI SẢN NHÀ NƯỚC

1. Đánh giá chung

- Về quản lý tài sản: Công ty tổ chức quản lý và theo dõi thu chi tiền mặt, tiền gửi ngân hàng theo quy định, cuối năm có thực hiện kiểm kê tiền mặt, có đối chiếu xác nhận tiền gửi ngân hàng; Có ban hành quy chế quản lý các khoản nợ phải thu, công nợ được mở sổ kế toán chi tiết và tổng hợp theo dõi theo từng đối tượng, có tổ chức đối chiếu xác nhận nợ và trích lập dự phòng phải thu khó đòi vào thời điểm cuối năm; Quản lý, theo dõi, hạch toán, kiểm kê và trích khấu hao Tài sản cố định theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính;

- Về quản lý nợ phải trả: Nợ phải trả được mở sổ kế toán chi tiết theo dõi theo đối tượng, cuối năm có đối chiếu xác nhận nợ; tiền vay được sử dụng theo mục đích vay ghi nhận trong hợp đồng; Trích, chi Quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ lương và các khoản theo lương theo quy định;

- Về quản lý doanh thu, thu nhập, chi phí và phân phối kết quả kinh doanh: Công ty cơ bản thực hiện theo Chế độ kế toán, Chuẩn mực kế toán và các văn bản pháp luật có liên quan;

- Về hạch toán kế toán và lập Báo cáo tài chính: Công ty thực hiện việc lập, hạch toán, tập hợp, lưu trữ các loại chứng từ kế toán và lập Báo cáo tài chính cơ bản theo quy định.

- Trong năm 2019, Công ty đã thực hiện báo cáo, công khai thông tin tài chính theo mẫu biểu quy định tại Nghị định số 87/2015/NĐ-CP ngày 06/10/2015 của Chính phủ, Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính; Người đại

diện vốn đã thực hiện các qui định tại Quy chế hoạt động Người đại diện theo ủy quyền đối với phần vốn của Tổng công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH MTV đầu tư vào doanh nghiệp do Tổng công ty ban hành theo Quyết định số 45/QĐ-TCT-HĐTV ngày 20/02/2019 và lập Báo cáo giám sát tài chính định kỳ theo các nội dung hướng dẫn tại Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính. Người đại diện vốn nhà nước tại doanh nghiệp đã thực hiện phân phối lợi nhuận và nộp cổ tức được chia về Tổng công ty tương ứng phần vốn nhà nước.

- Về việc thực hiện quy định về phòng, chống tham nhũng; trách nhiệm người đứng đầu của các đơn vị được kiểm toán đối với các sai phạm: Đơn vị đã thực hiện đầy đủ các quy định về phòng, chống tham nhũng, cuối năm có lập báo cáo về nội dung này (Báo cáo số 649A-BC/ĐU ngày 31/12/2019). Trong năm 2019, chưa phát hiện các vụ việc tham nhũng tại Công ty.

2. Những hạn chế tồn tại

2.1. Quản lý tài chính, kế toán: Công ty còn hạch toán chưa đúng nội dung, tính chất nghiệp vụ kinh tế phát sinh, chưa kê khai đầy đủ nghĩa vụ thuế với NSNN còn phải điều chỉnh như đã nêu tại các Phụ lục của BBKT.

2.2. Quản lý, sử dụng vốn, tiền, tài sản nhà nước

- Về quản lý tài sản, nguồn vốn

+ Về đối chiếu công nợ: Cuối năm có thực hiện đối chiếu công nợ, tuy nhiên chưa đầy đủ, cụ thể: Phải thu ngắn hạn của khách hàng, tỷ lệ đối chiếu 3%; Ứng trước cho người bán, tỷ lệ đối chiếu 51,74%; Nhận ký quỹ, ký cược, tỷ lệ đối chiếu 43%; Phải trả phải nộp khác, tỷ lệ đối chiếu 53,2%; Khách hàng ứng tiền trước, tỷ lệ đối chiếu 45%.

- Về quản lý doanh thu, thu nhập, chi phí và kết quả kinh doanh:

+ Qua kiểm toán đã điều chỉnh: Giảm chi phí bán hàng, chi phí khác 5.673 triệu đồng (trong đó: Giảm chi phí NVL do phát sinh không tương ứng với doanh thu 1.448 triệu đồng, giảm khoản đầu tư mới HTCN nhưng hạch toán vào chi phí 4.290 triệu đồng, tăng khác 65 triệu đồng); Tăng doanh thu và thu nhập khác 5.243 triệu đồng (trong đó: Phí BVMT để lại 506 triệu đồng, công nợ phải trả nhưng không phải trả 1.024 triệu đồng, đền bù di dời HTCN 3.713 triệu đồng), Chi tiết tại Phụ lục số 02b/BBKT-DN), dẫn đến tăng lợi nhuận sau thuế 10.917 triệu đồng.

+ Về trích, nộp các khoản theo lương: Công ty chưa tính đầy đủ mức lương và các khoản bổ sung hàng tháng để đóng BHXH, BHYT, BHTN theo quy định tại Điều 6, Quyết định 595/QĐ-BHXH ngày 14/4/2017 của Tổng Giám đốc BHXH Việt Nam.

+ Về Giá vốn nước sạch: Việc mua sỉ nước sạch từ Tổng công ty Sawaco, có tình hình như sau: Từ tháng 01/2018 đến nay, Công ty và Tổng công ty Sawaco chưa ký được hợp đồng mua bán sỉ nước sạch theo giá mới. Theo báo cáo của Công ty, nguyên nhân chủ yếu là do cổ đông lớn là Công ty CP Cơ điện lạnh (REE) chiếm tỉ lệ 20,05%/VĐL tại Công ty đã căn cứ vào quy định tại Điều 162 Luật Doanh nghiệp 2014¹, Người đại diện vốn Tổng công ty Sawaco tại Công ty bị hạn chế quyền biểu

¹ “Điều 162. Hợp đồng, giao dịch phải được Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng quản trị chấp thuận

1. Hợp đồng, giao dịch giữa Công ty với các đối tượng sau đây phải được Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng quản trị chấp thuận:

a) Cổ đông, Người đại diện ủy quyền của cổ đông sở hữu trên 10% tổng số cổ phần phổ thông của Công ty và những người có liên quan của họ;

quyết trong các cuộc họp HĐQT công ty liên quan đến nội dung ký hợp đồng thay đổi đơn giá nước với Tổng công ty Sawaco. Quyền quyết định việc ký hợp đồng thuộc về 02 thành viên HĐQT còn lại, trong khi đó 02 thành viên HĐQT là Người đại diện vốn của REE đã liên tục phủ quyết nội dung trên tại các cuộc họp dẫn đến việc Hợp đồng cung cấp nước sạch điều chỉnh đơn giá mới giữa Tổng công ty Sawaco và Công ty đến nay vẫn chưa thực hiện ký kết được.

Trong khi, Tổng công ty Sawaco đã cung cấp đầy đủ sản lượng nước sạch và đã xuất hóa đơn cho Công ty theo đơn giá mới; Công ty đã hạch toán vào giá vốn hàng bán và kê khai khấu trừ thuế GTGT đầu vào 5% theo đơn giá mới, nhưng Công ty chưa chuyển trả phần chênh lệch giữa giá cũ và giá mới về Tổng công ty Sawaco. Tổng số tiền chênh lệch giá mới/giá cũ từ tháng 01/2018 đến 31/12/2019 là 39.333 triệu đồng và từ tháng 1/2020 đến 30/9/2020 là 66.522 triệu đồng. Căn cứ vào Biên bản thỏa thuận ngày 14/7/2020 giữa Tổng công ty Sawaco và Công ty, ngày 07/9/2020 Công ty đã tạm thanh toán 70% số tiền chênh lệch của giai đoạn từ tháng 1/2018 đến 31/12/2019 cho Tổng công ty Sawaco là 27.533 triệu đồng, số chênh lệch còn lại chưa thanh toán tính đến 30/9/2020 là 78.322 triệu đồng.

Trong tình huống còn bất cập về chính sách, khi mặt hàng nước sạch chỉ có một người bán là Tổng công ty Sawaco và cũng chỉ có một người mua và phân phối nước sạch trên địa bàn Quận Bình Thạnh, Quận Phú Nhuận, Phường 12, 13, 14 Quận 3 và Phường 1 Quận Gò Vấp là Công ty CP Cấp nước Gia Định, nên Tổng công ty Sawaco cũng không thể ngừng việc bán nước sạch cho Công ty vì nếu ngừng sẽ ảnh hưởng ngay đến an sinh xã hội, mặc khác hiện tại Nhà nước chỉ quản lý giá bán lẻ nước sạch mà chưa quản lý đến giá bán sỉ nước sạch. Như vậy, nếu vấn đề hợp đồng mua bán sỉ nước sạch không được ký kết và giải quyết dứt điểm thì tình trạng vốn của Tổng công ty Sawaco cũng như vốn của Nhà nước bị chiếm dụng.

- Việc thực hiện nghĩa vụ NSNN

Nhìn chung, Công ty thực hiện kê khai, nộp NSNN các loại thuế GTGT, thuế TNDN, thuế TNCN, tiền thuê đất, Phí BVMT và các khoản phải nộp NSNN theo quy

b) Thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc và người có liên quan của họ;

c) Doanh nghiệp quy định tại Khoản 2 Điều 159 Luật này.

2. Hội đồng quản trị chấp thuận các hợp đồng và giao dịch có giá trị nhỏ hơn 35% tổng giá trị tài sản doanh nghiệp ghi trong Báo cáo tài chính, gán nhất hoặc một tỷ lệ khác nhỏ hơn quy định tại Điều lệ công ty. Trường hợp này, Người đại diện công ty ký hợp đồng phải thông báo các thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên về các đối tượng có liên quan đối với hợp đồng, giao dịch đó; đồng thời kèm theo dự thảo hợp đồng hoặc nội dung chủ yếu của giao dịch. Hội đồng quản trị quyết định việc chấp thuận hợp đồng hoặc giao dịch trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo trừ trường hợp Điều lệ công ty quy định một thời hạn khác; thành viên có lợi ích liên quan không có quyền biểu quyết.

3. Đại hội đồng cổ đông chấp thuận các hợp đồng và giao dịch khác ngoài các giao dịch quy định tại Khoản 2 Điều này. Trường hợp này, Người đại diện công ty ký hợp đồng phải thông báo Hội đồng quản trị và Kiểm soát viên về các đối tượng có liên quan đối với hợp đồng, giao dịch đó; đồng thời kèm theo dự thảo hợp đồng hoặc giải trình về nội dung chủ yếu của giao dịch tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông hoặc lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản. Trường hợp này, cổ đông có lợi ích liên quan không có quyền biểu quyết; hợp đồng hoặc giao dịch được chấp thuận khi có số cổ đông đại diện 65% tổng số phiếu biểu quyết còn lại tán thành, trừ trường hợp Điều lệ công ty quy định khác.

4. Hợp đồng, giao dịch bị vô hiệu và xử lý theo quy định của pháp luật khi được ký kết hoặc thực hiện mà chưa được chấp thuận theo quy định tại Khoản 2 và Khoản 3 Điều này, gây thiệt hại cho công ty; người ký kết hợp đồng, cổ đông, thành viên Hội đồng quản trị hoặc Giám đốc hoặc Tổng giám đốc có liên quan phải liên đới bồi thường thiệt hại phát sinh, hoàn trả cho công ty các khoản lợi thu được từ việc thực hiện hợp đồng, giao dịch đó."

định của Luật thuế và các quy định pháp luật về thuế có liên quan. Tuy nhiên, qua kiểm toán xác định lại số thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp tăng thêm là 2.102.122.205 đồng và thuế TNCN phải nộp tăng thêm là 89.797.190 đồng, do lợi nhuận tính thuế thay đổi và do giảm chi phí tính thuế đối với thù lao của thành viên HĐQT không trực tiếp tham gia điều hành SXKD (Chi tiết tại Phụ lục số 02c/BBKT-DN).

3. Về quản lý, sử dụng đất

Công ty được nhà nước giao quản lý sử dụng Mặt bằng tại số 02 Bis Nơ Trang Long, Quận Bình Thạnh, TP.HCM (đang sử dụng làm trụ sở công ty); 1/6 Xô Viết Nghệ Tĩnh, P27, Quận Bình Thạnh (đội duy tu đang sử dụng); Lô U, Lô F Cư xá Thanh Đa, phường 27, quận Bình Thạnh (sử dụng làm thủy đài, trạm bơm). Trong đó, mặt bằng tại Lô U, Lô F Cư xá Thanh Đa là mặt bằng Tổng công ty tạm giao cho công ty sử dụng, diện tích 831,8 m², chưa ký hợp đồng thuê đất, chưa xác định nghĩa vụ tài chính về đất.

Nhìn chung, công ty quản lý sử dụng các mặt bằng nêu trên theo mục đích cho thuê đất, có hiệu quả, phục vụ sản xuất kinh doanh. Theo báo cáo của công ty, không có tình trạng tranh chấp, lấn chiếm đất đai; không góp vốn bằng quyền sử dụng đất vào các công ty liên doanh, liên kết; không có khu đất không có nhu cầu sử dụng.

III. KIỂM TOÁN TÍNH KINH TẾ, HIỆU LỰC, HIỆU QUẢ TRONG QUẢN LÝ, SỬ DỤNG VỐN, TIỀN VÀ TÀI SẢN NHÀ NƯỚC

1. Hiệu quả kinh doanh năm 2019 của công ty

Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ năm 2019 là 519.711 triệu đồng, bằng 106,21% so với số thực hiện năm 2018. Lợi nhuận kế toán trước thuế năm 2019 là 31.918 triệu đồng, bằng 173,19% so với thực hiện năm 2018.

Đánh giá tính kinh tế, hiệu quả trong quản lý, sử dụng tài sản, vốn nhà nước của Công ty thông qua một số chỉ tiêu tài chính cơ bản như sau:

- Nhóm tỷ suất khả năng sinh lời (so với năm 2018)
 - + Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Doanh thu: 6,07% tăng 2,33%;
 - + Tổng lợi nhuận trước thuế/Vốn chủ sở hữu: 19,48% tăng 7,31%;
 - + Tổng lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản: 10,42% tăng 3,75%.
- Nhóm tỷ suất khả năng thanh toán:
 - + Hệ số nợ (Tổng nợ phải trả/Tổng tài sản): 0,47 lần, tăng 0,02 lần;
 - + Hệ số nợ phải trả/Vốn CSH: 0,87 lần, tăng 0,05 lần;
 - + Khả năng thanh toán hiện hành (Tổng tài sản/Tổng nợ phải trả): 2,15 lần, giảm 0,06 lần;

Các chỉ số trên cho thấy tại thời điểm 31/12/2019, khả năng thanh toán nợ của công ty được đảm bảo.

- Hệ số bảo toàn vốn (H) = (Tổng tài sản – Nợ phải trả)/(Vốn đầu tư của CSH + Quỹ đầu tư phát triển) = 1,24 lần.

Căn cứ quy định tại Điều 8 Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn giám sát tài chính đối với doanh nghiệp mà Nhà nước nắm giữ trên 50% và quy định tại Khoản 3, Điều 22 Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ, cho thấy Công ty hoạt động kinh doanh có hiệu quả, bảo toàn và phát triển được vốn Nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp.

2. Hiệu quả vốn đầu tư của Tổng công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH MTV tại công ty.

Trong năm 2019, Công ty đã thực hiện chi trả cổ tức năm 2018 là 10% mệnh giá cho cổ đông, trong đó có Tổng công ty Sawaco theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 số 04/NQ-GĐ-ĐHĐCĐ ngày 18/4/2019.

PHẦN THỨ HAI
Ý KIẾN CỦA ĐƠN VỊ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

.....
.....
.....
.....


Biên bản này làm căn cứ để lập Thông báo kết quả kiểm toán tại đơn vị và lập Báo cáo kiểm toán của Đoàn kiểm toán, gồm 07 trang, được đánh số từ trang 01 đến trang 07 và được lập thành 04 bản có giá trị pháp lý như nhau: KTNN giữ 03 bản; Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Định giữ 01 bản./.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC
GIA ĐỊNH**

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Đăng

TỔ TRƯỞNG TỔ KIỂM TOÁN


Đỗ Thị Nhung
Số hiệu thẻ KTVNN: 0283

TRƯỞNG ĐOÀN KTNN


Võ Văn Thọ
Số hiệu thẻ KTVNN: 0275

DANH SÁCH ĐƠN VỊ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Kiểm toán Báo cáo tài chính, các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn, tài sản nhà nước năm 2019 tại Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Định

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI NGÀY 31/12/2019

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
A	B	I		
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	135,312,660,040	136,915,938,109	1,603,278,069
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	101,160,723,468	101,160,723,468	
1. Tiền	111	71,160,723,468	71,160,723,468	
2. Các khoản tương đương tiền	112	30,000,000,000	30,000,000,000	
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	3,000,000,000	3,000,000,000	
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	3,000,000,000	3,000,000,000	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	10,378,185,500	10,533,880,690	155,695,190
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	7,471,801,082	7,471,801,082	
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	2,644,740,794	2,644,740,794	
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	2,979,417,059	3,135,112,249	155,695,190
5. Dự phòng phải thu khó đòi	137	(2,717,773,435)	(2,717,773,435)	
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	
IV. Hàng tồn kho	140	14,868,482,768	16,316,065,647	1,447,582,879
1. Hàng tồn kho	141	14,868,482,768	16,316,065,647	1,447,582,879
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	5,905,268,304	5,905,268,304	
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4,102,197,670	4,102,197,670	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	1,058,693,962	1,058,693,962	
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	744,376,672	744,376,672	
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200	165,378,581,549	169,538,181,087	4,159,599,538
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	1,836,147,821	1,836,147,821	
II. Tài sản cố định	220	155,138,073,251	157,681,343,641	2,543,270,390
1. Tài sản cố định hữu hình	221	154,707,055,037	157,250,325,427	2,543,270,390
- Nguyên giá	222	458,932,449,162	461,606,590,188	2,674,141,026
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(304,225,394,125)	(304,356,264,761)	(130,870,636)
2. Tài sản cố định vô hình	227	431,018,214	431,018,214	
- Nguyên giá	228	5,902,194,624	5,902,194,624	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(5,471,176,410)	(5,471,176,410)	
III. Bất động sản đầu tư	230	0	0	
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	5,894,270,818	7,510,599,966	1,616,329,148
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	241	5,894,270,818	7,510,599,966	1,616,329,148
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	0	0	
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			0	
VI. Tài sản dài hạn khác	260	2,510,089,659	2,510,089,659	
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	2,510,089,659	2,510,089,659	
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		0	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	300,691,241,589	306,454,119,196	5,762,877,607
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	300	145,662,710,907	142,610,652,015	(3,052,058,892)
I. Nợ ngắn hạn	310	116,937,008,291	113,884,949,399	(3,052,058,892)
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	82,569,556,554	81,645,562,540	(923,994,014)
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	7,511,339,826	3,697,136,569	(3,814,203,257)
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	4,838,467,629	7,030,387,024	2,191,919,395
4. Phải trả người lao động	314	11,916,174,359	11,410,393,343	(505,781,016)
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		0	
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		0	
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	2,867,754,730	2,867,754,730	
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4,942,664,232	4,942,664,232	
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	2,291,050,961	2,291,050,961	

II. Nợ dài hạn	330	28,725,702,616	28,725,702,616	
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	
7. Phải trả dài hạn khác	337	545,276,805	545,276,805	
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	28,180,425,811	28,180,425,811	
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	155,028,530,682	163,843,467,181	8,814,936,499
I. Vốn chủ sở hữu	410	155,028,530,682	163,843,467,181	8,814,936,499
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	95,000,000,000	95,000,000,000	
2. Quỹ đầu tư phát triển	412	37,588,539,610	37,588,539,610	
3. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	414		0	
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		0	
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	22,439,991,072	31,254,927,571	8,814,936,499
- LNST chưa phân phối lũy kế của các		5,327,946,799	5,327,946,799	
- LNST chưa phân phối năm nay		17,112,044,273	25,926,980,772	8,814,936,499
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		0	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	300,691,241,589	306,454,119,196	5,762,877,607

** Nguyên nhân chênh lệch*

- Phải thu ngắn hạn khác tăng, do:	155,695,190
+ Tăng phải thu nhà cung cấp dịch vụ tư vấn khảo sát dự án PTMLCN DMA Số 3,4 P.3 – Q. Bình Thạnh do dự án chưa thực hiện.	65,898,000
+ Tăng phải thu thuế TNCN đối với các cá nhân kê khai chưa đầy đủ các khoản thu nhập chịu thuế TNCN phát sinh trong năm.	89,797,190
- Hàng tồn kho tăng do giảm chi phí nguyên vật liệu phát sinh không tương ứng với doanh thu theo quy định tại Đoạn 6 Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC.	1,447,582,879
- Nguyên giá TSCĐ tăng do tăng TSCĐ một số dự án sửa chữa ống mục đơn vị đầu tư mới đường ống có đường kính lớn từ 180 mm trở lên mang tính chất đầu tư XDDB hình thành TSCĐ nhưng đơn vị hạch toán vào chi phí trong kỳ.	2,674,141,026
- Giá trị hao mòn TSCĐ hữu hình tăng do tăng khấu hao một số dự án sửa chữa ống mục nêu trên.	130,870,636
- Xây dựng cơ bản dở dang tăng do giá trị dở dang một số dự án sửa chữa ống mục (chưa nghiệm thu), đơn vị đầu tư mới đường ống có đường kính lớn từ 180 mm trở lên mang tính chất đầu tư XDDB hình thành TSCĐ nhưng kết chuyển vào chi phí trong kỳ.	1,616,329,148
- Phải trả người bán ngắn hạn giảm do kết chuyển thu nhập khác các khoản công nợ phải trả tồn đọng lâu năm nhưng người bán không làm hồ sơ đề nghị thanh toán	923,994,014
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn giảm do	3,814,203,257
+ Kết chuyển thu nhập khác những khoản phải trả khách hàng tồn đọng nhiều năm nhưng không xác định được đối tượng nợ	100,839,639
+ Kết chuyển thu nhập khác các khoản nhận bồi thường di dời hệ thống cấp nước đơn vị chưa hạch toán.	3,713,363,618
- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước tăng: Theo kết quả tại Phụ lục 02c/BBKT-DN.	2,191,919,395
- Phải trả người lao động giảm do điều chỉnh hạch toán tăng doanh thu khoản phí bảo vệ môi	505,781,016

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đỗ Thị Nhung
Số hiệu thẻ KTVNN: B0283

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2019

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
A	B	1	2	3 = 2 - 1
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	519,205,577,321	519,711,358,337	505,781,016
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	889,706,936	889,706,936	
3. Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	518,315,870,385	518,821,651,401	505,781,016
4. Giá vốn hàng bán	11	323,327,854,136	323,327,854,136	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20	194,988,016,249	195,493,797,265	505,781,016
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	1,770,117,168	1,770,117,168	
7. Chi phí tài chính	22	2,838,191,375	2,838,191,375	
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	2,838,191,375	2,838,191,375	
8. Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết	24	0	0	
9. Chi phí bán hàng	25	120,502,344,789	114,895,162,372	(5,607,182,417)
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	52,301,133,608	52,301,133,608	
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 + 24 - 22 - 25 - 26)	30	21,116,463,645	27,229,427,078	6,112,963,433
12. Thu nhập khác	31	545,218,808	5,283,416,079	4,738,197,271
13. Chi phí khác	32	660,667,264	594,769,264	(65,898,000)
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	(115,448,456)	4,688,646,815	4,804,095,271
15. Tổng lợi nhuận kê toán trước thuế (60 = 30 + 40 + 41)	50	21,001,015,189	31,918,073,893	10,917,058,704
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	3,888,970,916	5,991,093,121	2,102,122,205
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	0	0	
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60	17,112,044,273	25,926,980,772	8,814,936,499

* Nguyên nhân chênh lệch

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng do công ty chưa ghi nhận khoản phí bảo vệ môi trường được để lại. 505,781,016
- Chi phí bán hàng giảm, do: 5,607,182,417
 - + Giảm chi phí nguyên vật liệu phát sinh không tương ứng với doanh thu theo quy định tại Đoạn 6 Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC. 1,447,582,879
 - + Điều chỉnh giá trị dự án sửa chữa ống mục đơn vị đầu tư mới đường ống có đường kính lớn từ 180 mm trở lên mang tính chất đầu tư XDCB hình thành TSCĐ nhưng kết chuyển vào chi phí trong kỳ. 4,290,470,174
- Tăng chi phí khấu hao đối với các dự án sửa chữa ống mục hình thành TSCĐ nêu trên. 130,870,636
- Thu nhập khác tăng do 4,738,197,271
 - + Kết chuyển thu nhập khác các khoản công nợ phải trả tồn đọng lâu năm nhưng người bán không làm hồ sơ đề nghị thanh toán. 923,994,014

+ Kết chuyển thu nhập khác những khoản phải trả khách hàng tồn đọng nhiều năm nhưng không xác định được đối tượng nợ	100,839,639
+ Kết chuyển thu nhập khác các khoản nhận bồi thường di dời hệ thống cấp nước đơn vị chưa hạch toán.	3,713,363,618
- Chi phí khác giảm do tăng phải thu nhà cung cấp dịch vụ tư vấn khảo sát dự án PTMLCN DMA Số 3,4 P.3 – Q. Bình Thạnh do dự án chưa thực hiện, tuy nhiên không làm tăng thuế phải nộp do đơn vị đã tự loại ra khỏi chi phí tính thuế.	65,898,000
- Chi phí thuế TNDN hiện hành tăng: Theo kết quả Phụ lục 02c/BBKT-DN.	2,102,122,205

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đỗ Thị Nhung
Số hiệu thẻ KTVNN: B0283

THỰC HIỆN NGHĨA VỤ THUẾ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Đến ngày 31/12/2019

I. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

Đơn vị tính: Đồng

STT	Chỉ tiêu	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
I	Thuế	0	0	-
1	Thuế thu nhập doanh nghiệp			
2	Thuế thu nhập cá nhân			
II	Các khoản phải thu khác	-	-	-
	Tổng cộng (I + II)	0	0	-

II. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: Đồng

STT	Chỉ tiêu	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
I	Thuế	31,360,561,950	33,552,481,345	2,191,919,395
1	Thuế thu nhập doanh nghiệp	3,888,970,916	5,991,093,121	2,102,122,205
2	Thuế thu nhập cá nhân	1,191,504,257	1,281,301,447	89,797,190
3	Thuế GTGT	26,280,086,777	26,280,086,777	0
II	Các khoản phải nộp khác	51,159,682,935	51,159,682,935	0
1	Phí bảo vệ môi trường	50,074,682,557	50,074,682,557	0
2	Tiền thuê đất	1,082,000,378	1,082,000,378	0
3	Các khoản phải nộp khác	3,000,000	3,000,000	0
	Tổng cộng (I + II)	82,520,244,885	84,712,164,280	2,191,919,395

** Nguyên nhân chênh lệch*

- Thuế TNCN tăng do đơn vị kê khai chưa đầy đủ các khoản thu nhập chịu thuế TNCN của các cá nhân phát sinh trong năm. 89,797,190
- Thuế TNDN tăng do kết quả kinh doanh thay đổi và giảm chi phí tính thuế đối với thù lao của thành viên HĐQT không trực tiếp tham gia điều hành sản xuất kinh doanh. 2,102,122,205

NGƯỜI LẬP BIỂU


Đỗ Thị Nhung

Số hiệu thẻ KTVNN: B0283